

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẠC LIÊU

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2025 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	118,88
1.2	Công trình giáo dục	118,50
1.3	Công trình văn hóa	123,61
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,77
1.5	Công trình y tế	120,68
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	120,77
2.2	Trạm biến áp	118,51
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
3.1	Công trình đường bê tông xi măng	120,77
3.2	Công trình đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	128,55
3.3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,19
4	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
4.1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	130,03
4.2	Cống bê tông	121,09
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
5.1	Công trình mạng cấp nước	112,01
5.2	Công trình mạng thoát nước	113,91

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẠC LIÊU

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2025 so với
		Năm gốc 2020
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1.1	Công trình nhà ở	119,25
1.2	Công trình giáo dục	119,39
1.3	Công trình văn hóa	124,23
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,37
1.5	Công trình y tế	121,09
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
2.1	Đường dây	121,93
2.2	Trạm biến áp	120,77
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
3.1	Công trình đường bê tông xi măng	121,48
3.2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	129,44
3.3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,49
4	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
4.1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	131,35
4.2	Cống bê tông	121,49
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
5.1	Công trình mạng cấp nước	111,98
5.2	Công trình mạng thoát nước	116,24

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẠC LIÊU

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2025 so với		
		Năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1.1	Công trình nhà ở	118,82	120,98	114,99
1.2	Công trình giáo dục	119,21	120,98	113,72
1.3	Công trình văn hóa	125,46	120,98	116,18
1.4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,47	120,98	111,15
1.5	Công trình y tế	121,47	120,98	114,12
2	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
2.1	Đường dây	122,24	120,98	117,44
2.2	Trạm biến áp	120,75	120,98	119,00
3	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
3.1	Công trình đường bê tông xi măng	121,86	120,98	116,94
3.2	Công trình đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	131,07	120,98	116,56
3.3	Công trình cầu bê tông xi măng	119,65	120,98	111,77
4	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
4.1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	132,23	120,98	118,34
4.2	Cống bê tông	122,27	120,98	114,38
5	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
5.1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	107,27	120,98	114,79
5.2	Công trình mạng thoát nước	115,02	120,98	113,84

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẠC LIÊU
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 06/2025 so với
		Năm gốc 2020
1	Xi măng	103,30
2	Cát xây dựng	170,48
3	Đá xây dựng	131,25
4.1	Gạch xây thông thường	112,17
4.2	Gạch không nung	116,46
5	Gỗ xây dựng	111,21
6	Thép	112,99
7	Nhựa đường	125,12
8	Gạch lát	114,74
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	107,63
10	Kính xây dựng	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	101,23
12	Vật tư ngành điện	122,03
13	Vật tư đường ống nước	100,00
14	Dầu Diesel	149,85
15	Xăng	135,20